

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2021/DS-PT

Ngày: 09 - 9 - 2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 188/2021/QĐ-PT ngày 01/7/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959.

Địa chỉ: số 2A, đường PDP, Phường A, thành phố DL

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: số 11 đường P, Phường D, Thành phố DL, tỉnh Lâm Đồng. (*Theo Văn bản ủy quyền ngày 06/7/2021*)

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Võ V, sinh năm 1952 và bà Đỗ Thị Thu Tr, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số 312 đường TN, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đỗ Thị Thu Tr: Ông Võ V, sinh năm 1952; địa chỉ: số 312 đường TN, thị trấn LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng (Theo Văn bản ủy quyền ngày 30/7/2013)

Do có kháng cáo của: Ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr – Bị đơn

(Bà Điều, ông V có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Vào ngày 20/02/2008 bà có cho bà Đỗ Thị Thu Tr vay số tiền 4.135.000.000 đồng để thực hiện việc giải chấp ngân hàng. Bà Tr hẹn đến ngày 30/2/2008 sẽ trả lại số tiền trên. Sau khi cản trừ nợ qua lại thì Bà Tr đã thanh toán cho bà được 2.310.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.825.000.000 đồng tính đến ngày khởi kiện (18/8/2009) thì Bà Tr chưa thanh toán nên bà yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nêu trên cho bà, không yêu cầu tính lãi suất *(Tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện là bản photocopy giấy mượn tiền xác nhận nợ số tiền nợ 4.015.000.000 đồng trong thời gian từ 20/02/2008 đến 30/02/2008, giấy cam kết ngày 08/8/2009 về việc sang nhượng nhà số 312 đường Thống Nhất, thửa 75, Tờ bản đồ 76 (2006), số AL 981315 và những giấy tờ liên quan đến việc khởi kiện)*. Trong quá trình giải quyết vụ án, theo đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 08/5/2015, bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 1.500.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Tiếp đó, ngày 20/10/2020 và ngày 18/01/2021 bà M tiếp tục có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với lý do trước đây bà có khởi kiện vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr số tiền vay 1.850.000.000 đồng, tuy nhiên do thời gian quá lâu vụ án chưa được giải quyết nên những bản chính giấy vay tiền liên quan đến số tiền nợ 1.850.000.000 đồng đã bị thất lạc, vì vậy nay bà thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 1.550.000.000 đồng, về lãi suất: yêu cầu vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả số tiền lãi của số tiền vay 550.000.000 đồng với mức 9%/năm kể từ ngày 11/12/2007 đến ngày 18/01/2021. Tuy nhiên, đến ngày 15/3/2021 thì bà Nguyễn Thị M có đơn xin rút một phần yêu cầu đối với số tiền vay 1.000.000.000 đồng; chỉ còn yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả số tiền 550.000.000 đồng và lãi suất 9%/năm kể từ ngày vay 11/12/2007 đến ngày 18/01/2021 *(Tài liệu chứng cứ, chứng minh xác nhận nợ ngày 11/12/2007; giấy ủy quyền ngày 27/02/2008)*.

Cũng theo bà M trình bày thì nội dung của việc vay mượn số tiền 550.000.000 đồng mà bà M đang khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả như sau: Do quen biết nên vào ngày 11/12/2007 bà M có cho vợ chồng ông V, Bà Tr vay số tiền 550.000.000 đồng để thực hiện việc đáo hạn ngân hàng, khi vay tiền thì Bà Tr có gọi điện trao đổi trực tiếp với bà M nhưng khi giao nhận tiền thì chỉ có một mình ông V nhận; khi cho vay tiền thì ông Võ V có viết giấy ký và ghi họ, tên để xác nhận nợ. Trong giấy tờ vay thì không thể hiện thời hạn trả nợ, vợ chồng ông V, Bà Tr chỉ trao đổi miệng với bà là khoảng 03 ngày sẽ trả nợ; lãi suất 5000 đồng/500 triệu trên ngày. Sau khi giao nhận tiền, hết thời hạn trả nợ thì bà M có nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông V, Bà Tr thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay trên nhưng vợ chồng ông V, Bà Tr cứ hứa hẹn và cho đến nay vẫn chưa trả tiền gốc cũng như tiền lãi cho bà M.

Bị đơn vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr do ông Võ V đại diện trình bày:

Ông thừa nhận ngày 11/12/2007 ông có nhận từ bà Nguyễn Thị M số tiền 550.000.000 đồng tại nhà bà Nguyễn Thị M, địa chỉ số 2A đường Phan Đình Phùng, phường 1, thành phố Đà Lạt giúp cho vợ ông là bà Đỗ Thị Thu Tr, sau khi nhận tiền ông có viết giấy xác nhận với nội dung “*Tôi Võ V có nhận của Mai 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu) ..*”. Đối với số tiền này, kể từ ngày 06/9/2007 cho đến ngày 20/02/2008 bà M đã nhiều lần nhận tiền từ Bà Tr, tổng số tiền đã nhận là 693.296.300 đồng, vượt quá số tiền 550.000.000 đồng mà ông đã nhận từ bà Nguyễn Thị M. Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M buộc vợ chồng ông, bà có nghĩa vụ trả số tiền tiền 550.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 11/12/2007, yêu cầu vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả lãi suất của số tiền vay này kể từ ngày 11/12/2007 cho đến ngày ngày 18/01/2021 với số tiền lãi là 697.125.000 đồng thì vợ chồng ông không đồng ý.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ có ý kiến phản bác ý kiến của ông Võ V như sau:

Bà thừa nhận các giấy tờ thanh toán tiền kể từ ngày 06/9/2007 cho đến ngày 20/02/2008 do ông V xuất trình là do bà M viết và ký xác nhận. Tuy nhiên các khoản tiền này không liên quan gì đối với khoản vay 550.000.000 đồng mà ông V xác nhận vay bà Nguyễn Thị M vào ngày 11/12/2007, bởi lẽ giữa hai bên làm ăn với nhau về tiền bạc rất nhiều lần. Mặt khác nếu vợ chồng ông V, Bà Tr đã trả số tiền 550.000.000 đồng cho bà M thì ông V, Bà Tr đã lấy lại giấy tờ vay ngày 11/12/2007 mà không để cho bà M giữ làm căn cứ khởi kiện trong vụ kiện tranh chấp này. Bên cạnh đó có 04 giấy xác nhận tiền của bà M xảy ra trước thời điểm bà

M cho ông V vay tiền ngày 11/12/2007, do đó lời trình bày của ông V là không có cơ sở để chấp nhận.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr trả số tiền 1.850.000.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr trả số tiền 1.000.000.000 đồng.

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc khởi kiện “*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

3.2. Buộc vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 1.247.125.000 đồng (*Trong đó gốc là 550.000.000 đồng, lãi suất là 697.125.000 đồng*)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 20/5/2021 bị đơn ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt. Nội dung kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr trả cho bà M số tiền 113.031.000đ và lãi suất theo quy định. Hủy phần nội dung mà bản án sơ thẩm đã tuyên về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr trả số tiền 1.850.000.000đ

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị bị đơn ông V, Bà Tr có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền gốc 550.000.000đ và lãi suất 9%/năm kể từ ngày 11/12/2007 đến ngày 18/01/2021.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời trình bày ý kiến: Số tiền vay mượn giữa các bên đã được thanh toán xong nên không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm vẫn giữ nguyên Quyết định

kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm. Buộc bị đơn ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr trả cho bà M số tiền 113.031.000đ và lãi suất theo quy định. Hủy phần nội dung mà bản án sơ thẩm đã tuyên về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr trả số tiền 1.850.000.000đ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc vay mượn tiền với nhau, ngày 11/12/2007 nguyên đơn bà Nguyễn Thị M cho vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr vay số tiền 550.000.000đ. Tuy nhiên do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền trên cùng lãi phát sinh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ *“tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”* là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:

[2.1] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị M buộc vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr phải trả số tiền vay 550.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 11/12/2007 đến 18/01/2021.

Do quan hệ quen biết nên giữa bà M và vợ chồng ông V, Bà Tr thường xuyên giao nhận tiền qua lại. Ông V thừa nhận ngày 11/12/2007 có nhận từ bà Nguyễn Thị M số tiền 550.000.000đ tại nhà bà Nguyễn Thị M giúp cho vợ là Đỗ Thị Thu Tr, sau khi nhận tiền, ông V có viết giấy xác nhận với nội dung: *“Tôi Võ V có nhận của Mai 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu)”*, giấy vay không thể hiện thời hạn trả, lãi suất, mục đích vay (BL 135). Tuy nhiên phía ông V, Bà Tr cho rằng đã trả hết số tiền trên cho bà M thông qua 10 giấy biên nhận và các phiếu thu tổng số tiền 693.296.300đ. Cụ thể

1. Giấy biên nhận tiền ngày 06/9/2007 số tiền 10.000.000đ (BL 275)
2. Giấy biên nhận tiền ngày 16/10/2007 số tiền 10.000.000đ (BL 276)
3. Giấy biên nhận ngày 29/10/2007 số tiền 50.000.000đ (BL 274)
4. Giấy biên nhận ngày 12/11/2007 số tiền 50.000.000đ (BL 273)
5. Giấy biên nhận ngày 16/12/2007 số tiền 17.150.000đ (BL 271)
6. Giấy nộp tiền ngày 18/01/2008 số tiền 12.090.000đ (BL 269)
7. Giấy biên nhận ngày 22/01/2008 số tiền 400.000.000đ (BL 270)
8. Phiếu thu ngày 20/02/2008 số tiền 3.410.000đ (BL 268)

9. Phiếu thu ngày 20/02/2008 số tiền 4.319.000đ (BL 267)

10. Giấy biên nhận tiền không ghi ngày tháng năm số tiền 136.300 (BL 272)

Qua xem xét các chứng cứ do ông V giao nộp thì có tới 04 giấy biên nhận các ngày 06/9/2007, 16/10/2007, 29/10/2007, 12/11/2007 thể hiện ngày tháng viết giấy biên nhận có trước ngày ông V viết giấy biên nhận nợ số tiền 550.000.000đ (ngày 11/12/2007) cho bà M và 01 giấy biên nhận tiền 136.000 không thể hiện ngày tháng năm. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn cho rằng đã trả tiền cho bà M thông qua các giấy biên nhận này là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với các giấy biên nhận và phiếu thu ngày 16/12/2007, 18/01/2008, 22/01/2008, 20/02/2008, 20/02/2008 với tổng số tiền là 436.969.000đ có sau ngày ông V nhận tiền của bà M. Mặc dù nội dung của các giấy biên nhận đều không thể hiện mục đích trả cho số tiền vay nào. Tuy nhiên, đây là quá trình các bên giao nhận tiền với nhau có tính liên tục trong suốt quá trình làm ăn, trong các lần giao nhận tiền các bên đều không ghi thời hạn trả, lãi suất hay mục đích vay hoặc lý do mà các bên giao nhận cho nhau. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các tài liệu, chứng cứ này không liên quan đến khoản tiền 550.000.000đ mà bà M đã cho vợ chồng ông V vay vào ngày 11/12/2007 và nếu ông V có căn cứ chứng minh có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ chứng cứ và gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án này. Do đó, có căn cứ xác định vợ chồng ông V, Bà Tr đã trả được cho bà M số tiền 436.969.000đ thông qua các giấy biên nhận trên là phù hợp. Buộc vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền còn thiếu $550.000.000đ - 436.969.000đ = 113.031.000đ$.

Bà M yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc và lãi phát sinh là 9%/năm (tương ứng 0.75%/tháng) kể từ ngày vay 11/12/2007 đến 18/01/2021 (169 tháng). Xét thấy trong giấy xác nhận nợ mà ông V đã ký nhận với bà M không thể hiện rõ kỳ hạn trả nợ, không thỏa thuận về lãi suất nên việc bà M yêu cầu tính lãi suất với mức 9%/năm kể từ ngày vay là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận. Do khoản nợ gốc được xác định lại nên khoản nợ lãi được tính cụ thể như sau: $(113.031.000đ \times 169 \text{ tháng} \times 0.75\%) = 143.266.792đ$.

Tổng cộng cả gốc và lãi là $113.031.000đ + 143.266.792đ = 256.297.792đ$

[2.2] Đối với yêu cầu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 1.850.000.000đ.

Theo nội dung đơn khởi kiện vào ngày 18/8/2009. Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả số tiền 1.825.000.000đ. Trong quá

trình giải quyết vụ án, theo đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 08/5/2015, bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 1.500.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Tiếp đó, ngày 20/10/2020 và ngày 18/01/2021 bà M tiếp tục có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với lý do *“trước đây tôi yêu cầu Bà Tr, ông V có trách nhiệm trả cho tôi số tiền 1.850.000.000 đồng, do thời gian quá lâu vụ án chưa được giải quyết nên những bản chính chứng cứ vay tiền đã bị thất lạc”*, vì vậy bà M đã thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 1.550.000.000 đồng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng xác nhận sự việc này. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật. Sau khi thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ số tiền ban đầu là 1.825.000.000đ bà Nguyễn Thị M tiếp tục có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 1.000.000.000đ; chỉ yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả số tiền 550.000.000đ

Việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện ngày 18/8/2009 của nguyên đơn đối với số tiền 1.825.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên phần quyết định của bản án lại tuyên *“Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr trả số tiền 1.850.000.000đ”* là không chính xác và có sự nhầm lẫn. Cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà M. Nhưng do bà Nguyễn Thị M, ông Võ V là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí đối với bà Nguyễn Thị M và ông Võ V. Riêng Bà Tr phải chịu án phí $(256.297.792đ \times 5\% = 12.814.889đ : 2) = 6.407.444$ đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Đỗ Thị Thu Tr trả số tiền 1.825.000.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr trả số tiền 1.000.000.000 đồng.

Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết lại vụ án dân sự này, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”

4. Buộc vợ chồng ông Võ V, bà Đỗ Thị Thu Tr có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 113.031.000đ nợ gốc và lãi suất là 143.266.792đ . Tổng cộng là 256.297.792đ (*Hai trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi bảy ngàn, bảy trăm chín mươi hai đồng*)

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương với thời gian và số tiền chưa thi hành án. (căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự)

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí đối với bà Nguyễn Thị M. Hoàn trả cho bà M số tiền 10.056.000đ theo biên lai thu số 00970 ngày 08/12/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Miễn toàn bộ án phí đối với ông Võ V. Buộc bà Đỗ Thị Thu Tr phải chịu 6.407.444đ án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0003934 ngày 04/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà Tr còn phải nộp số tiền 6.107.444đ (*Sáu triệu, một trăm lẻ bảy*

ngàn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND huyện thành phố Đà Lạt (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự (03);
- Lưu AV – HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Vân